| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 1 – HƯNG YÊN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

Bản án số: 64/2026/HNGĐ - ST
Ngày 17 tháng 4 năm 2026
*" V/v không công nhận vợ chồng"*

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN**
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông* **Nguyễn Đồng D**
- *Các hội thẩm nhân dân: Ông* **Trần Quang C**

Bà **Dương Thị Thu H**

*Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Ông **Dương Mạnh H** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên tham gia phiên toà:* Bà **Lê Thị H** - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1- Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 262/TLST-HNGĐ ngày 06/11/2025 về việc không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2026/QĐXX - HNGĐ ngày 24/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

**Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1975**
HKTT: Thôn 3, Hồng Quang, Hưng Yên
**Bị đơn: Anh Trần Xuân T, sinh năm 1974**
HKTT: Thôn 3, Hồng Quang, Hưng Yên
Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh T vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 23/10/2025 của chị H và các lời khai của chị H trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Chị Hoàng Thị H và anh Trần Xuân T là người cùng làng, chúng tôi tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hạ Lễ, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Hồng Quang, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 16/2/1992, việc kết hôn của vợ chồng tôi được hai bên gia đình chứng kiến, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, tuy nhiên do không lưu giữ cẩn thận nên đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn, do cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, hai bên luôn bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng, không tôn trọng nhau dẫn đến nhiều va chạm xô xát, bản thân anh T cũng nhiều lần đánh tôi làm ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý cũng như sức khỏe của tôi, theo thời gian tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, mặc dù ở cùng nhà nhưng chúng tôi chấm dứt mọi quan hệ, ngủ riêng, ăn riêng, không còn quan tâm đến nhau. Do cuộc sống ngột ngạt, tình cảm không còn nên tôi quyết định làm đơn ly hôn anh T, tôi có đến Ủy ban nhân dân xã Hồng Quang, tỉnh Hưng

Yên để xin cấp lại trích lục kết hôn nhưng sổ sách không còn lưu trữ nên không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn. Do đó tôi đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa tôi và anh Tuyến. Các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho chị H và anh T hai bên đều nhận được và chị H cũng thông báo, giao lại cho anh T.

Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung tên Trần Xuân T, sinh năm 1992 và Trần Văn L, sinh năm 1997. Hai con chung đã thành niên, tự lập được cuộc sống nên chị H không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị H không yêu cầu giải quyết.

Đại diện gia đình anh T có quan điểm (bà Đoàn): Bà Đoàn là mẹ đẻ anh T, mẹ chồng chị H. Hai anh chị là người cùng thôn, tự tìm hiểu và chung sống với nhau đến với nhau hơn 30 năm nay, anh chị có đăng ký kết hôn hay không thì bà không nắm được. Cuộc sống vợ chồng của anh chị trước đây hòa thuận, cách đây khoảng 02 năm có nhiều mâu thuẫn nảy sinhy, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, do chị H không chung thủy, gia đình cũng đã phân tích, động viên để hàn gắn tình cảm cho vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay vợ chồng chị H ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Xuân T, sinh năm 1992 và Trần Văn L, sinh năm 1997. Vợ chồng có đất và nhà tại Thôn 3, xã Hồng Quang, tỉnh Hưng Yên.

Biên bản xác minh với trưởng thôn thể hiện: Chị H, anh T có đăng ký kết hôn hay không thì thôn không nắm được. Vợ chồng chị H chung sống và có với nhau hai người con tên Trần Xuân T, sinh năm 1992 và Trần Văn L, sinh năm 1997, hai con chung đều đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống, vợ chồng có mâu thuẫn, có bất đồng quan điểm sống còn cụ thể như thế nào thì không rõ.

Biên bản xác minh với ủy ban nhân dân xã thể hiện: Qua kiểm tra, rà soát sổ lưu kết hôn, giữ liệu quản lý trên phần mềm từ năm 1991 đến nay không có trường hợp đăng ký kết hôn tên Hoàng Thị H, sinh năm 1975 và anh Trần Xuân T, sinh năm 1974 có hộ khẩu thường trú tại Thôn 3, xã Hạ Lễ (nay là xã Hồng Quang), tỉnh Hưng Yên, vợ chồng vẫn ở cùng nhà, có 02 con chung tên Trần Xuân T, sinh năm 1992 và Trần Văn L, sinh năm 1997, có tài sản chung là đất và nhà tại thôn 3, Hồng Quang, Hưng Yên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T không đến Tòa án, Tòa án cùng địa phương cũng nhiều lần đến gia đình anh T để gặp anh T nhưng không có nhà, do đó Tòa án không ghi được quan điểm của anh T về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Tại phiên tòa do nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử văng, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

**Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326 của UBTVQH14 quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án, đề nghị giải quyết vụ án theo hướng:

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận chị Hoàng Thị H và anh Trần Xuân T là vợ chồng.

- Về con chung: Không giải quyết.

- Về tài sản chung; công sức, ruộng cấy, nợ chung: Không giải quyết.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

*[1] Về thẩm quyền*: Chị Hoàng Thị H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc không công nhận vợ chồng giữa chị H với anh Trần Xuân T. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Thôn 3, xã Hồng Quang, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 8 Điều 28, Điều 35, điêm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. TAND khu vực 1 – Hưng Yên thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

*[2] Về tố tụng:* Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 của BLTTDS, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

*[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày có đăng ký kết hôn với anh Trần Xuân T vào ngày 16/2/1992 nhưng không có tài liệu gì để chứng minh. Ủy ban nhân dân xã Hồng Quang, tỉnh Hưng Yên xác định từ thời điểm năm 1991 cho đến nay không có trường hợp nào tên Hoàng Thị H, sinh năm 1975 và anh Trần Xuân T, sinh năm 1974 có hộ khẩu thường trú tại Thôn 3, xã Hạ Lễ (nay là xã Hồng Quang), tỉnh Hưng Yên thực hiện việc đăng ký kết hôn. Căn cứ Điều 8 luật hôn nhân và gia đình năm 1986, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; thông tư liên tích số 01/2016/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/1/2016 có đủ căn cứ xác định chị Hoàng Thị H và anh Trần Xuân T không đăng ký kết hôn, yêu cầu khởi kiện của chị H có căn cứ chấp nhận.

[*4] Về con chung*: Chị H và anh T chung sống có 02 con chung tên Trần Xuân T, sinh năm 1992 và Trần Văn L, sinh năm 1997, hai con chung đều trưởng thành, tự lập được cuộc sống, chị H không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Sua này nếu chị H hoặc anh T có yêu cầu về việc giải quyết tài sản chung sẽ được thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu án phí DSST.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 của BLTTDS, Điều 8 luật hôn nhân và gia đình năm 1986, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000; thông tư liên tích số 01/2016/TTLT –TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/1/2016, Nghị quyết 01/2024/NQ-

HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

**1. Về quan hệ vợ chồng:** Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hoàng Thị H và anh Trần Xuân T.

**2. Về con chung:** Không xem xét giải quyết

**3. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác:** Không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này chị H hoặc anh T có yêu cầu giải quyết sẽ được thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

**4. Về án phí**: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí DSST, đối trừ số tiền mà chị H đã nộp theo biên lai số 0002938 ngày 06/11/2025, chị H đã nộp đủ án phí DSST.

**5. Về quyền kháng cáo**: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận
*- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án tỉnh;*
*- VKS khu vực 1- Hưng Yên;*
*- Các đương sự;*
*- UBND xã Hồng Quang;*
*- Thi hành án dân sự tỉnh;*
*- Lưu HS.*

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Đồng D**